

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NHẬT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NHAT HI-TECH DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NHAT HI-TECH DEVELOPMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301236309

**3. Ngày thành lập:** 13/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà Ngõ Quốc Tấn, Thôn Như Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0989891166

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- - Đại lý bán hàng hóa;<br>- - Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp), bao gồm: Bán buôn hoá chất công nghiệp: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại, đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị. | 4669 |
| 13. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0128 |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0131 |
| 15. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0132 |
| 16. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0150 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0163 |
| 19. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0210 |
| 20. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0220 |
| 21. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0510 |
| 22. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0520 |
| 23. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0610 |
| 24. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0620 |
| 25. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710 |
| 26. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0721 |

|     |                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                | 8220 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                        | 8230 |
| 29. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                            | 8292 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 31. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                            | 8511 |
| 32. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                           | 8512 |
| 33. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                    | 8522 |
| 34. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                | 8523 |
| 35. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                        | 8531 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                     | 8560 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính, chứng khoán và hôn nhân có<br>yếu tố nước ngoài)                               | 7020 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học tự nhiên                                                             | 7211 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                | 7212 |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học y, dược                                                              | 7213 |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học nông nghiệp                                                          | 7214 |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học xã hội                                                               | 7221 |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học nhân văn                                                             | 7222 |
| 44. | Quảng cáo                                                                                                                                   | 7310 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                    | 7320 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                              | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động phiên dịch;</li> <li>- Hoạt động môi giới thương mại;</li> <li>- Tư vấn về nông học;</li> <li>- Cung cấp dịch vụ thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;</li> <li>- Tư vấn về công nghệ khác;</li> <li>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...</li> </ul> <p>(loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)</p> | 7490 |
| 48. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0722 |
| 49. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0730 |
| 50. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 51. | <p>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...</li> <li>+ Đá quý, bột thạch anh, mica...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0899 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0910 |
| 53. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;</li> <li>- Hoạt động khoan thử và đào thử.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0990 |
| 54. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất súp và nước xuyết;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chức năng</li> </ul>                                    | 1079 |
| 55. | <p>Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh</p> <p>(Trừ loại nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1101 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1104        |
| 57. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621        |
| 58. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 59. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1623        |
| 60. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629        |
| 61. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1701        |
| 62. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1702        |
| 63. | <p>Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như:</li> <li>+ Giấy ăn, giấy lau chùi,</li> <li>+ Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh,</li> <li>+ Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy.</li> <li>- Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh;</li> <li>- Sản xuất giấy viết, giấy in;</li> <li>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;</li> <li>- Sản xuất giấy tự copy khác;</li> <li>- Sản xuất giấy nền và giấy than;</li> <li>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;</li> <li>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;</li> <li>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;</li> <li>- Sản xuất hộp, túi, túi dẹt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy;</li> <li>- Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt;</li> <li>- Sản xuất nhãn hiệu;</li> <li>- Sản xuất giấy lọc và bìa giấy;</li> <li>- Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy;</li> <li>- Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn;</li> <li>- Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải;</li> </ul> | 1709        |
| 64. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1910        |
| 65. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1920        |
| 66. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2011(Chính) |
| 67. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2022        |
| 68. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2023        |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                         | 2029 |
| 70. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                               | 2391 |
| 71. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                    | 2392 |
| 72. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 73. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                    | 2420 |
| 74. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 75. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                         | 2432 |
| 76. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 77. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                               | 2512 |
| 78. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                 | 2513 |
| 79. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 80. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 81. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                              | 2593 |
| 82. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599 |
| 83. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                            | 7810 |
| 84. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                               | 7820 |
| 85. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>(Trừ hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài)                                                        | 7830 |
| 86. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                    | 8211 |
| 87. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                        | 3600 |
| 88. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 89. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 90. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 91. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 92. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 93. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                         | 3830 |
| 94. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                        | 3900 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>NGỌC NGÂN   | P503 Nhà 5 tầng,<br>76 Nguyễn Chí<br>Thanh, Phường<br>Láng Thượng,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0380710313<br>16                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ<br>PHƯƠNG<br>ĐÔNG | 122 Thuý Ái 2,<br>Phường Bạch<br>Đằng, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0010570018<br>63                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                       |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
|---|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | PHẠM THỊ<br>NHƯ HUYỀN | 168 Cổ Linh,<br>Phường Long<br>Biên, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | C9850021         |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Tổng số                            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                       |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | NGÔ QUỐC<br>TẤN       | 35 Lãn Ông,<br>Phường Hàng Bồ,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 0270780003<br>48 |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Tổng số                            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                       |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 5 | NGUYỄN<br>ANH TRÌNH   | 79 Ngõ Tự Do,<br>phố Đại La,<br>Phường Đồng<br>Tâm, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 0380640067<br>18 |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                            | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                       |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ NHƯ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/06/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C9850021

Ngày cấp: 09/11/2021

Nơi cấp: *Cục Quản lý Xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *50 Quán Sứ, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *168 Cổ Linh, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh